

Số: 3040/QĐ-UBND

Ninh Hòa, ngày 14 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách năm 2024
trình Hội đồng nhân dân thị xã

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài
chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các
cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã Ninh Hòa tại
Văn bản số 3570/TC-KH ngày 13/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách thị xã và phân bổ
ngân sách thị xã trình Hội đồng nhân dân thị xã Ninh Hòa năm 2024 (theo các
biểu đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng phòng Tài
chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết
định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 2;
- UBND Tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tài chính Khánh Hòa;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thị xã;
- Chủ tịch UBND thị xã;
- Các Phó Chủ tịch UBND thị xã;
- Viện Kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án Nhân dân thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Công TTĐT thị xã Ninh Hòa;
- Lưu VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hồng Hải



CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 3040 /QĐ-UBND ngày 14 /12/2023 của UBND thị xã Ninh Hòa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2023	UTH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh %
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.292.641	1.754.095	1.099.500	63
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	396.616	343.596	372.239	108
	- Thu ngân sách huyện hưởng 100%	164.510	140.477	172.260	123
	- Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	232.106	203.119	199.979	98
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	629.517	1.145.123	639.067	56
	- Bổ sung cân đối	629.517	1.145.123	639.067	56
	- Bổ sung có mục tiêu				
III	Thu kết dư	19.567	16.009		0
IV	Thu chuyển nguồn	246.941	240.691		0
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		8.676		0
VI	Nguồn CCTL để thực hiện chi tăng lương			88.194	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.447.983	1.592.279	1.099.500	
I	Tổng chi cân đối ngân sách	1.447.983	1.247.279	1.099.500	76
1	Chi đầu tư phát triển	420.928	377.849	185.492	44
2	Chi thường xuyên	834.811	846.596	893.214	107
3	Dự phòng	19.023		20.794	109
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		22.834		
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Chi từ nguồn kết dư	10.567			
7	Chi từ nguồn chuyển nguồn	162.654			
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	345.000	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		345.000		
III	Chi chuyển nguồn năm sau				



**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND thị xã Ninh Hòa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2023	UTH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh %
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	934.720	1.299.940	832.294	64
1	Thu ngân sách Thị xã hưởng theo phân cấp	344.581	291.517	317.334	109
	- Thu ngân sách huyện hưởng 100%	134.750	119.945	141.965	118
	- Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	209.831	171.572	175.369	102
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	381.845	800.123	448.918	56
	- Bổ sung cân đối	381.845	800.123	448.918	56
	- Bổ sung có mục tiêu				
3	Thu kết dư ngân sách huyện	9.753	16.009		0
4	Thu chuyển nguồn	198.541	192.291		0
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			66.042	
6	Nguồn CCTL để thực hiện chi tăng lương				
II	Chi ngân sách cấp huyện	934.720	1.136.985	832.294	89
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	698.104	791.985	626.076	90
2	Bổ sung cho ngân sách xã	221.822	345.000	190.149	86
	- Bổ sung cân đối	221.822	345.000	190.149	86
	- Bổ sung có mục tiêu				
3	Dư phòng chi	14.794		16.069	109
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách xã	357.922	455.294	267.206	59
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	52.035	52.079	54.905	105
	- Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	29.760	21.357	30.295	142
	- Các khoản thu phân chia NS cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	22.275	30.722	24.610	80
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	247.672	345.000	190.149	55
	- Bổ sung cân đối	247.672	345.000	190.149	55
	- Bổ sung có mục tiêu				
3	Thu kết dư ngân sách xã	9.815	9.815		0
4	Thu chuyển nguồn	48.400	48.400		0
5	Nguồn CCTL để thực hiện chi tăng lương			22.152	
II	Chi ngân sách xã	357.922	455.294	267.206	75



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND thị xã Ninh Hòa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	UTH năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu Ns huyện	Tổng thu NSNN	Tổng thu Ns huyện	Tổng thu NSNN	Tổng thu Ns huyện
	TỔNG SỐ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	395.758	343.596	413.000	372.239	104	108
I	Thu nội địa	395.758	343.596	413.000	372.239	104	108
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2.007	1.806	800	720		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.165	1.950	2.100	1.890		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	22	20				
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	188.573	170.526	190.400	172.419	101	101
	- Thuế giá trị gia tăng	159.973	143.976	162.065	145.858	101	101
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.500	17.550	17.255	15.529	88	88
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	900	480	432	48	48
	- Thuế tài nguyên	8.100	8.100	10.600	10.600	131	131
	- Thu khác ngoài QĐ						
5	Lệ phí trước bạ	44.855	44.855	50.500	50.500	113	113
6	Thuế thu nhập cá nhân	41.019	36.917	39.500	35.550	96	96
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2	2				
8	Thu phí và lệ phí	11.000	5.470	11.500	8.530	105	156
9	Thu tiền sử dụng đất	70.000	70.000	89.000	89.000	127	127
10	Thu tiền thuê đất	250	250			0	0
11	Thuế nhà đất (Thuế SĐĐ phi NN)	200	200	200	200	100	100
12	Thu khác ngân sách	29.165	5.100	22.000	6.430	75	126
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	6.500	6.500	7.000	7.000	108	108
14	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
II	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND thị xã Ninh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.099.500	832.294	267.206
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.099.500	832.294	267.206
I	Chi đầu tư phát triển	185.492	151.932	33.560
1	Chi đầu tư cho các dự án	185.492	151.932	33.560
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	29.759	29.759	
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	185.492	151.932	33.560
-	Nguồn XDCB tập trung	71.832	50.574	21.258
-	Đóng góp XD CSHT	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	80.000	70.400	9.600
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn đô thị loại V	33.660	30.958	2.702
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	893.214	664.293	228.921
	Trong đó:	0		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	439.958	438.770	1.188
2	Chi khoa học và công nghệ	0		
III	Chi dự phòng ngân sách	20.794	16.069	4.725
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		
D	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ	0		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 3040 /QĐ-UBND ngày 14 /12/2023 của UBND thị xã Ninh Hòa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.099.500
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.099.500
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	185.492
1	Chi đầu tư cho các dự án	86.759
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	29.759
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	32.000
1.5	Chi truyền thanh truyền hình	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi hoạt động môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	25.000
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi đảm bảo xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	98.733
II	Chi thường xuyên	893.214
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	439.958
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	12.148
4	Chi văn hóa thông tin	3.649
5	Chi truyền thanh truyền hình	1.670
6	Chi thể dục thể thao	1.409
7	Chi hoạt động môi trường	20.760
8	Chi các hoạt động kinh tế	74.876
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	191.634
10	Chi đảm bảo xã hội	105.835
11	Chi quốc phòng	26.240
12	Chi an ninh	10.635
13	Chi Chương trình MTQG nông thôn mới	
14	Chi khác	4.400
III	Dự phòng chi	20.794
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3040 /QĐ-UBND ngày 14 /12/2023 của UBND thị xã Ninh Hòa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	151.932	29.759	0	0	32.000	0	0	0	90.173	15.000	0	0	0
1	Ban QLDA các CTXD	86.759	29.759			32.000				25.000	15.000			
2	UBND.xã phường	1.000								1.000				
3	Vốn chưa phân bổ	64.173								64.173				

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND thị xã Ninh Hòa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi quốc phòng, an ninh	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	664.293	438.770	0	12.013	2.398	1.100	873	7.120	56.545	497	746	43.874	91.124	7.146	3.330
1	Văn phòng HĐND và UBND	6.028											6.028			
2	Phòng Nội vụ	2.199											2.199			
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	5.892											5.272			620
4	Phòng Kinh tế	2.120								793		746	1.327			
5	Phòng Quản lý đô thị	19.021								17.999	497		1.022			
6	Phòng Tư pháp	1.125											1.125			
7	Thanh tra	1.191											1.191			
8	Phòng Tài nguyên - Môi trường	6.833							5.120	455			1.258			
9	Phòng Lao động - TBXH	92.700	130										1.522	91.048		
10	Phòng Giáo dục - Đào tạo	2.969	1.006										1.963			
11	Phòng Văn hóa - Thông tin	6.576				311				5.500			765			
12	Phòng Y tế	743											643			100
13	Phòng Dân tộc	699											672	27		
14	Thị ủy	9.820											9.820			
15	Ủy ban Mặt trận TQVN thị xã	2.150											2.101	49		
16	Thị đoàn	938											938			
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.226											1.226			
18	Hội Nông dân	1.622											1.022			600
19	Hội Cựu chiến binh	741											741			
20	Hội Đông y	265											265			
21	Hội Chữ thập đỏ	259											259			
22	Hội Người cao tuổi	0														
23	Hội Nạn nhân chất độc da cam	218											218			
24	Hội Người mù	299											299			
25	Hội Khuyến học	155											155			
26	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và	3.400				1.427	1.100	873								
27	Nhà Thiếu nhi	660				660										
28	Trung tâm Chính trị	1.226	1.226													
29	Ban QLDA các CTXD	0														
30	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.504								1.504						
31	Công an thị xã	1.263													1.263	
32	Ban Chỉ huy quân sự	5.883													5.883	
33	Bảo hiểm xã hội	12.013			12.013											
34	Ngân hàng chính sách xã hội	1.800				1.800										1.800
35	Hạt Kiểm Lâm	112														112
36	UBND xã phường	2.000							2.000							
37	Các đơn vị trường học	433.468	433.468													
38	Vốn chưa phân bổ	35.175	2.940								30.294		1.843			98

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH
XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND thị xã Ninh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	267.206	54.905	11.332	43.573	190.149	22.152	0	267.206
1	Ninh Diêm	9.566	2.568	957	1.611	6.272	726		9.566
2	Ninh Đa	13.727	5.661	1.193	4.468	7.087	979		13.727
3	Ninh Giang	12.527	4.575	496	4.079	7.091	861		12.527
4	Ninh Hà	9.085	627	210	417	7.653	805		9.085
5	Ninh Hải	10.273	1.371	71	1.300	7.981	921		10.273
6	Ninh Hiệp	19.112	13.901	771	13.130	4.000	1.211		19.112
7	Ninh Thủy	10.569	1.607	101	1.506	8.109	853		10.569
8	Ninh An	10.141	1.686	333	1.353	7.584	871		10.141
9	Ninh Bình	9.737	1.372	228	1.144	7.451	914		9.737
10	Ninh Đông	8.014	897	508	389	6.416	701		8.014
11	Ninh Hưng	8.238	729	417	312	6.768	741		8.238
12	Ninh Ích	9.334	1.139	296	843	7.405	790		9.334
13	Ninh Lộc	9.925	1.067	587	480	8.015	843		9.925
14	Ninh Phú	10.163	870	475	395	8.410	883		10.163
15	Ninh Phụng	10.434	1.672	379	1.293	7.869	893		10.434
16	Ninh Phước	8.229	777	121	656	6.809	643		8.229
17	Ninh Sím	9.538	1.656	357	1.299	7.089	793		9.538
18	Ninh Sơn	8.252	835	396	439	6.692	725		8.252
19	Ninh Quang	10.577	1.977	645	1.332	7.675	925		10.577
20	Ninh Tân	6.731	729	140	589	5.353	649		6.731
21	Ninh Tây	7.977	720	76	644	6.438	819		7.977
22	Ninh Thân	8.874	903	588	315	7.188	783		8.874
23	Ninh Thọ	13.265	2.053	745	1.308	10.326	886		13.265
24	Ninh Thượng	8.316	969	412	557	6.549	798		8.316
25	Ninh Trung	8.730	1.337	558	779	6.617	776		8.730
26	Ninh Vân	7.095	412	31	381	6.107	576		7.095
27	Ninh Xuân	8.777	2.795	241	2.554	5.195	787		8.777

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND thị xã Ninh Hòa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Ghi chú		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
								Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách thị xã	Trong đó:				
											Nguồn XDCB	Nguồn cấp		Nguồn vốn khác	
TỔNG SỐ							185.109	381.239	38.844	156.903	185.492	71.832	80.000	33.660	
A THỊ XÃ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ							180.027	311.921	38.844	152.103	120.974	50.574	70.400	0	
I Giao thông							10.000	100.600	0	85.600	15.000	15.000	0	0	
1	Đường Minh Mạng, thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 2)	Ban QLDA các CTXD	2021-2023	34/NQ-HĐND ngày 16/10/2020	15118/QĐ-CTUBND ngày 25/10/2021	7.000	36.000		21.000	15.000	15.000				
2	Cầu qua sông Cái Ninh Bình - Ninh Phụng	Ban QLDA các CTXD	2021-2023	35/NQ-HĐND ngày 16/10/2020	3799/QĐ_UBND ngày 20/9/2022	3.000	42.000		42.000	0					
3	Tuyến đường gom dọc Quốc lộ 26B, lý trình Km10+031 - Km11+744	UBND thị xã Ninh Hòa	2023-2024	47/NQ-HĐND ngày 19/7/2023	2335/QĐ-UBND ngày 29/9/2023		21.500		21.500	0					
4	Dự án thành phần 2 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 (Tiểu dự án giải phóng mặt bằng đoạn đi qua địa phận tỉnh Khánh Hòa	UBND thị xã Ninh Hòa	2022-2026	58/2022/QH15 ngày 16/6/2022	238/QĐ-BGTVT ngày 10/3/2023		1.100		1.100	0					
II Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản							97.547	76.547	38.844	37.703	0	0	0	0	
1	Đê kè chống xói lở hai bờ sông, lạch cầu Treo và khơi thông dòng chảy (đoạn từ cầu Bá Hà đến cầu Treo)	Ban QLDA các CTXD	2021-2024	29/NQ-HĐND ngày 21/7/2020			0			0					
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Sở Quan Ninh Lộc	Ban QLDA các CTXD	2021-2023	42/NQ-HĐND ngày 16/10/2020	681/QĐ-CTUBND ngày 24/02/2021		0			0					
1	Kè, đập ngăn mặn sông Đá Hòn	Ban QLDA các CTXD	2020-2022	14/NQ-HĐND ngày 15/5/2020	2639/QĐ-CTUBND ngày 30/9/2020	86.200	12.500		12.500	0					
2	Đê kè chống xói lở hai bờ sông, lạch Cầu Treo và khơi thông dòng chảy (đoạn từ cầu Bá Hà đến cầu Treo)	Ban QLDA các CTXD	2021-2024	29/NQ-HĐND ngày 21/7/2020	4996/QĐ-CTUBND ngày 31/12/2021	11.150	63.844	38.844	25.000	0					
3	Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thị xã Ninh Hòa giai đoạn 2021-2025	BQLDA hỗ trợ trồng rừng	2022-2024	105/NQ-HĐND ngày 20/12/2021	1170/QĐ-UBND ngày 27/5/2022	197	203		203	0					
III Giáo dục, đào tạo							29.092	45.559	0	15.800	29.759	16.857	12.902	0	
1	Xây dựng 06 phòng học và công trình phụ trợ Trường mầm non Ninh Phú	Ban QLDA các CTXD	2022	27/NQ-HĐND ngày 27/4/2021	455/QĐ-UBND ngày 28/01/2022		3.100			3.100	3.100				
2	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2-6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2022-2024	81/NQ-HĐND ngày 04/8/2021	15735/QĐ-CTUBND ngày 09/12/2021; 1083/QĐ-CTUBND ngày 23/3/2022		12.500		12.500	0					

ST T	Danh mục dự án ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Ghi chú	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
								Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách thị xã	Trong đó:			
											Nguồn XDCB	Nguồn cấp		Nguồn vốn khác
3	Xây dựng 10 phòng học trệt & công trình phụ trợ Trường THCS Hàm Nghi	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2023-2024	77/NQ-HĐND ngày 04/8/2021	Số 14371/QĐ-CTUBND ngày 13/9/2023	2.451	4.000			4.000	4.000			
4	Xây dựng 08 phòng học Trường tiểu học và THCS Ninh Tây	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2023-2024	08/NQ-HĐND ngày 30/6/2023	Số 14370/QĐ-CTUBND ngày 13/9/2023	1.400	3.500			3.500	3.500			
5	Trường Mầm non Ninh Bình (04 phòng học, phòng nhân viên, nhà kho).	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2023-2024	27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	số 15184/QĐ-CTUBND ngày 06/10/2023	1.949	1.251			1.251	1.251			
6	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Bình (04 phòng học, 02 phòng học bộ môn, phòng thiết bị, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi thể dục thể thao);	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2023-2024	27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	số 15125/QĐ-CTUBND ngày 02/10/2023	1.559	941			941	941			
7	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Gia Thiều (phòng học bộ môn, phòng thiết bị, nhà vệ sinh học sinh, sửa chữa phòng học);	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2023-2024	27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	số 15126/QĐ-CTUBND ngày 02/10/2023	2.158	1.542			1.542	1.542			
8	Xây dựng Trường mầm non Ninh Hưng (04 phòng học, khối hành chính quản trị, khối phụ trợ, nhà bếp, nhà kho sửa chữa phòng học giáo dục thể chất, nghệ thuật, sân chơi)	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2023-2024	27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	Số 15132/QĐ-CTUBND ngày 03/10/2023	2.902	1.798			1.798	1.798			
9	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Hưng (02 phòng học, 06 phòng học bộ môn, 01 phòng thiết bị, văn phòng, phòng nghỉ giáo viên, phòng Đảng đoàn thể, phòng tư vấn học đường, nhà kho, nhà vệ sinh học sinh, khu để xe học sinh, công tường rào);	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2023-2024	27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	số 15081/QĐ-CTUBND ngày 29/9/2023	2.190	1.510			1.510	725	785		
10	Xây dựng Trường THCS Ngô Gia Tự (sửa chữa 10 phòng học, khối hành chính quản trị, xây mới 04 phòng học bộ môn, phòng tư vấn học đường, phòng tổ chuyên môn, nhà kho, phòng nghỉ giáo viên)	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2023-2024	27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	số 15124/QĐ-CTUBND ngày 02/10/2023	2.078	1.422			1.422		1.422		
11	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Phụng (04 phòng học, phòng học bộ môn, phòng thiết bị, khối hành chính quản trị, phụ trợ, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi thể dục thể thao, công, tường rào);	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2023-2024	27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	Số 15080/QĐ-CTUBND ngày 29/9/2023	3.296	2.204			2.204		2.204		
12	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Phụng (tường rào, sân chơi, sửa chữa phòng học)	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2023	27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	Số 15131/QĐ-CTUBND ngày 03/10/2023	320	680			680		680		
13	Xây dựng trường THCS Trần Quốc Tuấn (Khối hành chính quản trị, phòng thiết bị, phòng tư vấn học đường, phòng truyền thông đoàn đội, phòng họp, phòng tổ chuyên môn, phòng y tế, phòng giáo viên, phòng nghỉ giáo viên, sân trường thể dục thể thao)	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2024	27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	Số 15910/QĐ-CTUBND ngày 01/12/2023		5.400		3.300	2.100		2.100		

ST T	Danh mục dự án ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Ghi chú	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
								Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách thị xã	Trong đó:			
											Nguồn XDCB	Nguồn cấp		Nguồn vốn khác
14	Xây dựng Trường Tiểu học và THCS Ninh Tây (Xây dựng phòng học, phòng học bộ môn, và khối hành chính quản trị, hỗ trợ học tập, phụ trợ)	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2023-2024	27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	số 15134/QĐ-CTUBND ngày 06/10/2023	5.519	3.481			3.481		3.481		
15	Xây dựng Trường mầm non Ninh Tây (xây dựng khối hành chính quản trị, phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng bảo vệ, phòng họp, nhà kho)	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2023-2024	27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	số 15133/QĐ-CTUBND ngày 03/10/2023	3.270	2.230			2.230		2.230		
IV	Văn hóa					28.000	32.000	0	0	32.000	0	32.000	0	
1	Quảng trường 2/4 thị xã Ninh Hòa	Ban QLDA các CTXD	2021-2024	53/NQ-HĐND ngày 16/10/2020	1966/QĐ-CTUBND ngày 07/6/2021	28.000	32.000			32.000		32.000		
V	Thương mại					0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nâng cấp chợ thôn Trung 1	Phòng Dân tộc	2024	61/NQ-HĐND ngày 22/8/2022						0				
VI	Quản lý nhà nước					0	0	0	0	0	0	0	0	
1										0				
V	Công cộng, hạ tầng kỹ thuật đô thị					14.000	10.000	0	0	10.000	0	10.000	0	
1	Khu tái định cư đường Trần Quý Cáp	Ban QLDA các CTXD	2022-2023	33/NQ-HĐND ngày 27/4/2021	15743/QĐ-CTUBND ngày 10/12/2021	7.000	5.000			5.000		5.000		
2	Khu tái định cư đường Minh Mạng	Ban QLDA các CTXD	2022-2023	34/NQ-HĐND ngày 27/4/2021	15742/QĐ-CTUBND ngày 10/12/2021 và 3993/QĐ-CTUBND ngày 30/9/2022	7.000	5.000			5.000		5.000		
VI	Vốn duy tu bảo dưỡng công trình					0	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	
1	Sửa chữa, nâng cấp mở rộng đường liên xã Ninh Bình - Ninh Quang - Ninh Hưng -, đoạn từ quán Tám Vui đến ngã ba HTX 1 Ninh Quang	UBND xã Ninh Quang	2023-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/9/2023	15628/QĐ-CTUBND ngày 07/11/2023		1.000			1.000	1.000			
2	Chưa phân bổ						9.000			9.000	9.000			
4	Sửa chữa, mua sắm thiết bị Trung tâm Chính trị thị xã Ninh Hòa	Trung tâm Chính trị	2023			0	0			0				
VII	Vốn quyết toán và chuẩn bị đầu tư, dự án kéo dài thời gian thực hiện						3.717			3.717	3.717			
VIII	Nhiệm vụ quy hoạch					1.388	13.000	0	13.000	0	0	0	0	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Ninh Hòa đến năm 2040	Toàn thị xã	2023-2024		4244/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1.388	13.000		13.000	0				
IX	Đổi ứng xây dựng nông thôn mới và đổi ứng khác và dự phòng hụt thu tiền sử dụng đất năm 2023						20.498			20.498	5.000	15.498		
X	Ngân sách tỉnh hỗ trợ Chương trình phát triển KTXH vùng ĐBĐTTS và miền núi					0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Đường BTXM từ nhà ông Cao Thần đến Phan Đức Công	Phòng Dân tộc	2024	61/NQ-HĐND ngày 22/8/2022						0				

ST T	Danh mục dự án ngành, lĩnh vực	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Ghi chú	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
								Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách thị xã	Trong đó:			
											Nguồn XDCB	Nguồn cấp		Nguồn vốn khác
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	Phòng VH TT	2024	71/NQ-HĐND ngày 11/10/2023			0		0					
B	CẤP XÃ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ					5.082	69.318	0	4.800	64.518	21.258	9.600	33.660	
1	Nguồn vốn XDCB tập trung						21.258			21.258	21.258			
2	Nguồn cấp quyền sử dụng đất						9.600			9.600		9.600		
3	Nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng các xã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V					3.082	33.660	0	0	33.660	0	0	33.660	
	Xã Ninh Thọ					3.082	8.415	0	0	8.415	0	0	8.415	
	Đường C2 nối dài, đoạn từ Trung tâm hành chính đến đường Lạc Ninh, xã Ninh Thọ	UBND xã Ninh Thọ	2023-2024	21/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	141/QĐ- CTUBND ngày 08/11/2023	3.082	2.702			2.702			2.702	
	Chưa phân bổ						5.713			5.713			5.713	
	Xã Ninh Sim					0	8.415	0	0	8.415	0	0	8.415	
	Chưa phân bổ						8.415			8.415			8.415	
	Xã Ninh Xuân					0	8.415	0	0	8.415	0	0	8.415	
	Chưa phân bổ						8.415			8.415			8.415	
	Xã Ninh An					0	8.415	0	0	8.415	0	0	8.415	
	Chưa phân bổ						8.415			8.415			8.415	
4	Nguồn tỉnh hỗ trợ cấp xã có mục tiêu					2.000	4.800	0	4.800	0	0	0	0	
	Kè chắn bầu.Thanh Mỹ giai đoạn 2, đoạn từ cầu Nhà trẻ đến cụm chia nước cuối bầu	UBND xã Ninh Quang	2022-2024	08/NQ-HĐND ngày 04/5/2022	264/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	2.000	4.800		4.800					